TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN AN BIÊN** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **50/**2025/HNGĐ-ST
Ngày: 10-6-2025
"V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN BIÊN, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Thảo

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Ngọc Duyên

2. Ông Phan Công Rô

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thúy Kiều - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Tuyết Minh - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 04/2025/TLST-HNGĐ 06 tháng 01 năm 2025 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 82/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 4 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên toà số: 73/2025/QĐST-HNGĐ ngày 22 tháng 5 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Trần Thị T, sinh ngày 01 tháng 01 năm 1993 (có mặt);

Địa chỉ: ấp A, xã K, huyện U, tỉnh Cà Mau.

2. Bị đơn: Anh Danh T1, sinh ngày 01 tháng 01 năm 1995 (vắng mặt);

Địa chỉ: Khu phố B, thị trấn T, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Trong đơn khởi kiện ngày 04 tháng 11 năm 2024, đơn yêu cầu giải quyết và xét xử vắng mặt ngày 14 tháng 4 năm 2025 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn chị Trần Thị T trình bày và yêu cầu như sau*:

Chị và anh Danh T1 chung sống với nhau vào năm 2021, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân thị trấn T, huyện A, tỉnh Kiên Giang và được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 11 tháng 02 năm 2022. Chị và anh Danh T1 có 01

người con chung tên Danh Thành Đ, sinh ngày 22 tháng 12 năm 2021, từ khi anh chị ly thân con chung sống chung với chị đến nay; về tài sản chung và nợ, chị và anh Danh T1 không có tài sản chung, không có nợ người khác, người khác không nợ anh chị. Quá trình chung sống chị và anh D T1 không hợp nhau, thường xuyên cự cãi, anh Danh T1 ăn chơi với bạn bè, tính gia trưởng trong gia đình, thường xuyên chửi mắn chị, thời gian gần đây không quan tâm chăm sóc đến vợ con, có mối quan hệ với người phụ nữ khác, hôn nhân không còn hạnh phúc, chị và anh D T1 sống ly thân với nhau từ tháng 4 năm 2024 cho đến nay. Về quan hệ hôn nhân, chị yêu cầu được ly hôn với anh Danh T1. Về quan hệ con chung, khi ly hôn chị yêu cầu được nuôi dưỡng người con chung tên Danh Thành Đ, sinh ngày 22 tháng 12 năm 2021 cho đến tròn 18 tuổi tự lao động sinh sống được, chị không yêu cầu anh Danh T1 cấp dưỡng nuôi con mặc dù đã được Tòa án giải thích về cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ, chị cam kết không yêu cầu Tòa án giải quyết, ngoài ra chị không yêu cầu gì khác.

** Tại Biên bản xác minh ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang về nguyên nhân mâu thuẫn và tình trạng hôn nhân*:

Chị Trần Thị T và anh Danh T1 xác lập hôn nhân, sinh sống, làm việc tại Khu phố B, thị trấn T, huyện A, tỉnh Kiên Giang; anh chị chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cự cãi bất hòa về làm ăn kinh tế gia đình, sống ly thân từ năm 2021 cho đến nay; thời gian anh chị chung sống có 02 người con chung, hiện nay đang chung sống với chị Trần Thị T.

* *Bị đơn anh Danh T1*: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tống đạt các văn bản tố tụng hợp lệ cho anh D T1 biết để anh có ý kiến về việc chị Trần Thị T yêu cầu được ly hôn và nuôi con với anh nhưng anh Danh T1 không có ý kiến gì và cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình nên Toà án tiến hành giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

* *Tài liệu, chứng cứ thu thập được có trong hồ sơ vụ án gồm*: 02 Căn cước công dân tên Trần Thị T (Bản sao) và Danh T1 (Bản phô tô); Giấy chứng nhận kết hôn Trần Thị T và Danh Toàn số: 13/2022 ngày 11 tháng 02 năm 2022 của Ủy ban nhân dân thị trấn T, huyện A, tỉnh Kiên Giang (Bản chính); Giấy khai sinh tên Danh Thành Đ, sinh ngày 22 tháng 12 năm 2021 (Bản sao); Đơn xin xác nhận về việc nơi thường trú của bị đơn trong vụ kiện ngày 04 tháng 11 năm 2024 của chị Trần Thị T (Bản chính); Biên bản xác minh ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Toà án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang (Bản chính).

* *Tại phiên tòa*:

Nguyên đơn chị Trần Thị T yêu cầu được ly hôn với anh Danh T1. Về quan hệ con chung, khi ly hôn chị yêu cầu được nuôi dưỡng người con chung tên Danh Thành Đ, sinh ngày 22 tháng 12 năm 2021 cho đến tròn 18 tuổi tự lao động sinh sống được, chị không yêu cầu anh Danh T1 cấp dưỡng nuôi con mặc dù đã được Tòa án giải thích về cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ, chị cam kết không yêu cầu Tòa án giải quyết, ngoài ra chị không yêu cầu gì khác.

Bị đơn anh Danh T1 vắng mặt đến lần thứ hai không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

- Về thủ tục tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cho đến khi đưa vụ án ra xét xử và tại phiên tòa hôm nay, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký Tòa án thực hiện các trình tự thủ tục tố tụng đúng theo quy định pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn chị Trần Thị T thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo pháp luật luật tố tụng dân sự; bị đơn anh Danh T1 vắng mặt đến lần thứ hai không có lý do đề nghị xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Xét đơn khởi kiện của chị Trần Thị T yêu cầu được ly hôn với anh Danh T1 và nuôi con là có căn cứ chấp nhận nên đề nghị Hội đồng xét xử cho chị Trần Thị T được ly hôn với anh Danh T1. Về quan hệ con chung, khi anh chị ly hôn giao người con chung của anh chị cho chị Trần Thị T tiếp tục nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con, chị Trần Thị T không yêu cầu đề nghị không xem xét. Về tài sản chung và nợ, chị Trần Thị T tự xác định không có, anh chị không yêu cầu giải quyết đề nghị miễn xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn chị Trần Thị T yêu cầu được ly hôn với bị đơn anh Danh T1 và nuôi con. Bị đơn anh Danh T1, cư trú tại: Khu phố B, thị trấn T, huyện A, tỉnh Kiên Giang nên xác định đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho anh D T1 biết và ấn định thời gian để anh có ý kiến về việc chị Trần Thị T khởi kiện yêu cầu được ly hôn, tranh chấp nuôi con với anh Danh T1 nhưng anh không có ý kiến gì và cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Toà án tổ chức và thông báo cho các bên đương sự để tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, nhưng anh Danh T1

vắng mặt đến lần thứ hai không có lý do. Như vậy, đây thuộc trường hợp không tiến hành hoà giải được theo quy định tại khoản 1 Điều 207 của Bộ luật tố tụng dân sự nên Toà án quyết định đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung và tống đạt quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa cho anh Danh T1 nhưng anh vẫn cố tình vắng mặt đến lần thứ hai không có lý do, đồng thời tại phiên tòa chị Trần Thị T không yêu cầu hoãn phiên tòa. Vì vậy, Toà án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt anh Danh T1 theo quy định tại khoản 2 Điều 227, điểm b khoản 1 Điều 238 và Điều 241 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung: Xét về quan hệ hôn nhân, chị Trần Thị T và anh Danh T1 chung sống với nhau vào năm 2021, có đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền *(Ủy ban nhân dân thị trấn T, huyện A, tỉnh Kiên Giang là một trong những nơi anh chị cư trú)* và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số: 13/2022 ngày 11 tháng 02 năm 2022, anh chị đảm bảo các điều kiện kết hôn khác theo quy định của pháp luật là quan hệ hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận theo quy định tại Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình.

Xét khởi kiện của chị Trần Thị T yêu cầu được ly hôn với anh Danh T1, quá trình chung sống chị và anh Danh T1 thường xuyên cự cãi, anh Danh T1 ăn chơi với bạn bè, tính gia trưởng trong gia đình, thường xuyên chửi mắn chị, không quan tâm chăm sóc đến vợ con, có mối quan hệ với người phụ nữ khác, hôn nhân không còn hạnh phúc, chị và anh D T1 sống ly thân với nhau từ tháng 4 năm 2024 cho đến nay, chị yêu cầu được ly hôn với anh Danh T1, nhưng anh Danh T1 không có ý kiến yêu cầu gì, không quan tâm đến việc chị Trần Thị T yêu cầu được ly hôn với anh Danh T1 là vi phạm nghĩa vụ giữa vợ chồng thời gian dài, vợ chồng không chăm sóc, lo lắng lẫn nhau mà anh chị không có biện pháp hàn gắn để chung sống với nhau nên hôn nhân của anh chị đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được; trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay chị Trần Thị T cương quyết yêu cầu được ly hôn với anh Danh T1. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị Kiểm sát viên và yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị T, cho chị Trần Thị T được ly hôn với anh Danh T1 là phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 51 và Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

Về quan hệ con chung, chị Trần Thị T và anh Danh T1 có 01 người con chung tên Danh Thành Đ, sinh ngày 22 tháng 12 năm 2021, từ khi anh chị ly thân đến nay chung sống với chị Trần Thị T. Khi ly hôn, chị Trần Thị T yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng người con chung; anh Danh T1 không có ý kiến yêu cầu gì khác, đồng thời con chung của anh chị còn nhỏ, từ khi anh chị ly thân đến nay chung sống với chị Trần Thị T, đã thích nghi với cuộc sống hiện tại. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên, yêu cầu của chị Trần Thị T,

giao người con chung của anh chị tên Danh Thành Đ, sinh ngày 22 tháng 12 năm 2021 cho chị Trần Thị T được tiếp tục nuôi dưỡng đến tròn 18 tuổi tự lao động sinh sống được là phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình; điểm đ, điểm g khoản 1 Điều 6 của Nghị quyết số: 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16 tháng 5 năm 2024 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình.

Về cấp dưỡng nuôi con, chị Trần Thị T không yêu cầu anh Danh T1 cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét.

Về tài sản chung và nợ, chị Trần Thị T tự xác định, chị và anh Danh T1 không có tài sản chung, không có nợ người khác, người khác không có nợ anh chị và chị không yêu cầu giải quyết nên không xem xét. Nếu sau này có phát sinh tranh chấp chia tài sản chung và nợ thì được xem xét giải quyết bằng vụ kiện khác.

[4] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn không phụ thuộc vào việc Tòa án chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 207, khoản 2 Điều 227, điểm b khoản 1 Điều 238, Điều 241, Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 9, khoản 1 Điều 51, Điều 56, khoản 2 Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình; điểm đ, điểm g khoản 1 Điều 6 của Nghị quyết số: 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16 tháng 5 năm 2024 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTV QH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Trần Thị T được ly hôn với anh Danh T1.

2. Về quan hệ con chung: Giao người con chung của anh chị tên: Danh Thành Đ, sinh ngày 22 tháng 12 năm 2021 cho chị Trần Thị T được tiếp tục nuôi

dưỡng đến tròn 18 tuổi tự lao động sinh sống được và hiện nay đang chung sống với chị Trần Thị T.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người không trực tiếp nuôi con.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Chị Trần Thị T không yêu cầu anh Danh T1 cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét.

4. Về tài sản chung và nợ: Chị Trần Thị T tự xác định, chị và anh Danh T1 không có tài sản chung, không có nợ người khác, người khác không có nợ anh chị và chị không yêu cầu giải quyết nên không xem xét. Nếu sau này có phát sinh tranh chấp chia tài sản chung và nợ thì được xem xét giải quyết bằng vụ kiện khác.

5. Về án phí: Buộc chị Trần Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn là 300.000 đồng, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0003595 ngày 02 tháng 01 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang. Chị Trần Thị T đã nộp xong án phí dân sự sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn luật định là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án 10/6/2025. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện An Biên;
- Chi cục THADS huyện An Biên;
- Các đương sự;
- UBND thị trấn Thứ Ba, An Biên, Kiên Giang;
- Lưu: HSVA,VP (Kiều).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Văn Thảo